

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo	4.641.260.561	7.197.926.338
Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị	48.243.781.447	13.786.695.423
Doanh thu cho thuê	5.439.407.901	3.931.909.090
Doanh thu khác	389.636.363	-
	58.714.086.272	24.916.530.851

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo	1.875.389.323	6.530.862.016
Giá vốn bán và lắp đặt máy móc thiết bị	45.692.263.008	12.571.167.573
Giá vốn cho thuê	1.566.214.267	1.161.895.519
	49.133.866.598	20.263.925.108

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.160.348.863	2.115.590.137
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	86.773.970	17.364.031
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	24.960.600	52.483.511
	1.272.083.433	2.185.437.679

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	206.945.628	104.471.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	63.910.202	13.118.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	256.814	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	54.681.416
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng).	(54.681.416)	-
	216.431.228	172.271.343

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.342.174.136	901.472.220
Chi phí khác bằng tiền	30.616.110	54.300.000
	1.372.790.246	955.772.220
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.250.851.500	2.165.337.912
Chi phí khấu hao TSCĐ	449.885.202	1.022.111.254
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	7.705.062	3.000.000
Chi phí dự phòng	705.608.185	168.927.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.411.012.754	1.497.624.175
Chi phí bằng tiền khác	76.807.559	-
	4.901.870.262	4.857.001.281

6. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.518.919	-
<i>Thu</i>	<i>18.518.919</i>	-
<i>Chi</i>		
<i>GTCL</i>		-
Tiền phạt hợp đồng	108.600.000	
Các khoản khác	23.854.948	466.756.365
	150.973.867	466.756.365

7. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản bị phạt	32.817.828	137.877.234
Các khoản khác	75	46.368.960
	32.817.903	184.246.194

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	184.131.974
Chi phí nhân công	4.384.608.636	6.368.186.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.794.563.393	2.899.570.094
Chi phí dự phòng	705.608.185	168.927.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.687.234.209	17.624.416.567
Chi phí khác bằng tiền	5.347.802.798	161.525.080
	53.919.817.221	27.406.757.931

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.479.367.335	1.135.508.749
Các khoản điều chỉnh tăng (+)	151.498.403	245.514.194
Khoản chi không hợp lệ	118.680.575	107.636.960
Các khoản phạt	32.817.828	137.877.234
Lỗi CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	-
Chi phí lãi vay vượt quy định	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (-)	25.454.545	-
Các khoản đã tính thuế TNDN năm trước	25.454.545	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.605.411.193	1.381.022.943
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	4.605.411.193	1.381.022.943
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	921.082.239	276.204.589
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	921.082.239	276.204.589

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.558.285.096	859.304.160
Các khoản điều chỉnh	-	(83.782.156)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(83.782.156)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.558.285.096	775.522.004
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
	593	129

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do năm 2024, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và trong năm 2024, công ty tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 286 đồng/cổ phiếu xuống 129 đồng/cổ phiếu, cụ thể như sau:

	Số liệu báo cáo năm trước	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần sau thuế	859.304.160	859.304.160
Các khoản điều chỉnh	-	(83.782.156)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(83.782.156)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	859.304.160	775.522.004
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	6.000.000
	286	129

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1. Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần BV Asset	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể (từ 01/01/2024 đến 19/06/2024)
Công ty Cổ phần TG Capital	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể (từ 01/01/2024 đến 03/10/2024)
Công ty cổ phần BV invest	Công ty cùng Công ty mẹ với Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên HĐQT, Ban giám đốc	Quản lý chủ chốt

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Công ty cổ phần BV Asset		
Mua hàng hoá dịch vụ	30.931.645	
Công ty cổ phần BV invest		
Cung cấp hàng hoá dịch vụ	18.020.383.249	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.020.383.249	
Ông Lưu Vũ Trường Đạm		
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vina-Mec HR	1.000.000.000	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.2. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		Năm 2024	Năm 2023
Lưu Vũ Trường Đạm	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	
Thân Thế Hà	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 23/08/2024)	8.000.000	
Huỳnh Thế Trung	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 23/08/2024)	8.000.000	
Trịnh Đức Mạnh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 23/08/2024)	8.000.000	
Trần Hải Yến	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	257.790.000	133.260.000
Nguyễn Thị Thuý Thiệp	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23/08/2024)	217.320.000	220.968.000
Thân Thế Sơn Ngọc	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/08/2024)	88.000.000	
Đặng Ngọc Phần	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 23/08/2024)	4.000.000	
Vũ Thị Hà	Trưởng ban	18.000.000	
Phạm Thị Quỳnh Như	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	4.000.000	
Phùng Thị Thảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	8.000.000	
Vũ Tuấn Hưng	Thành viên	12.000.000	
Tổng cộng		657.110.000	354.228.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính là Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị và Doanh thu cho thuê.

Phụ lục số 02**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại thị trường trong nước, do đó không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thuyết minh.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh để sửa chữa những sai sót của năm trước.

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày năm trước	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
Bảng cân đối kế toán				
Nợ phải trả	300	18.328.587.573	(369.188.712)	17.959.398.861
Nợ ngắn hạn	315	16.702.426.187	(369.188.712)	16.333.237.475
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.419.972.151	(369.188.712)	1.050.783.439
Vốn chủ sở hữu	400	67.665.117.149	369.188.712	68.034.305.861
Vốn chủ sở hữu	410	67.665.117.149	369.188.712	68.034.305.861
LSNT chưa phân phối	421	28.765.117.149	369.188.712	29.134.305.861

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thuý Hương

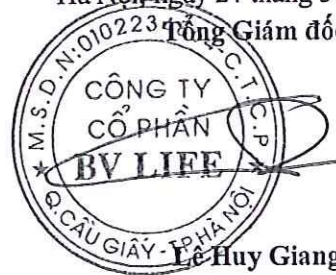
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuý Hương

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Huy Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2024	31.863.703.393	849.132.727	4.314.518.700	207.218.182	-	37.234.573.002
Mua trong kỳ		105.400.000	-	-	52.000.000	157.400.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	(19.912.238.204)					(19.912.238.204)
Thanh lý, nhượng bán		-		(49.081.818)		(49.081.818)
Số dư 31/12/2024	11.951.465.189	954.532.727	4.314.518.700	158.136.364	52.000.000	17.430.652.980
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2024	22.017.407.492	822.231.857	4.165.244.050	207.218.182		27.212.101.581
Khấu hao trong kỳ	211.496.748	32.756.429	149.274.650		4.333.333	397.861.160
Chuyển sang BĐS đầu tư	(10.277.439.074)					(10.277.439.074)
Thanh lý, nhượng bán		-		(49.081.818)		(49.081.818)
Số dư 31/12/2024	11.951.465.166	854.988.286	4.314.518.700	158.136.364	4.333.333	17.283.441.849
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	9.846.295.901	26.900.870	149.274.650	-	-	10.022.471.421
Tại ngày 31/12/2024	23	99.544.441	-	-	47.666.667	147.211.131

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

17.273.252.983

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 02

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2023	30.000.000.000		8.900.000.000	29.019.001.701	67.919.001.701
Lãi/(lỗ) trong kỳ				859.304.160	859.304.160
Giảm khác				(744.000.000)	(744.000.000)
Số dư 31/12/2023	30.000.000.000	-	8.900.000.000	29.134.305.861	68.034.305.861
Số dư 01/01/2024	30.000.000.000		8.900.000.000	29.134.305.861	68.034.305.861
Tăng vốn trong kỳ (1)	30.000.000.000				30.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ				3.558.285.096	3.558.285.096
Phân phối lợi nhuận (2)				(83.782.156)	(83.782.156)
Giảm khác		(63.500.000)	(3.000.000.000)	(27.000.000.000)	(30.063.500.000)
Số dư 31/12/2024	60.000.000.000	(63.500.000)	5.900.000.000	5.608.808.801	71.445.308.801

(1) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường lần 2 năm 2024 số 03/2024/NQ/ĐHĐCĐ-BVLIFE ngày 23/08/2024 của Công ty Cổ phần BVLIFE.

(2) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ/ĐHĐCĐ-BVLIFE ngày 24/04/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 02

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2024

	Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị	Doanh thu cho thuê	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.641.260.561	48.243.781.447	5.439.407.901	389.636.363	58.714.086.272
- <i>Doanh thu thuần từ bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	4.641.260.561	48.243.781.447	5.439.407.901	389.636.363	58.714.086.272
Giá vốn	1.875.389.323	45.692.263.008	1.566.214.267	-	49.133.866.598
Chi phí phân bổ	496.002.513	5.155.719.341	581.298.971	41.639.682	6.274.660.508
Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.269.868.725	(2.604.200.902)	3.291.894.663	347.996.681	3.305.559.166

31/12/2024

	Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị	Doanh thu cho thuê	Doanh thu khác	Tổng cộng
Tổng chi phí mua TSCĐ	12.442.234	129.331.336	14.581.898	1.044.532	157.400.000
Tài sản bộ phận	7.440.545.556	77.341.069.074	8.720.079.761	624.637.870	94.126.332.260
Tổng tài sản	7.452.987.790	77.470.400.409	8.734.661.659	625.682.402	94.126.332.260
Nợ phải trả của các bộ phận	1.792.900.926	18.636.385.376	2.101.222.143	150.515.014	22.681.023.459
Tổng nợ phải trả	1.792.900.926	18.636.385.376	2.101.222.143	150.515.014	22.681.023.459

Tổng chi phí mua TSCĐ
Tài sản bộ phận
Tổng tài sản
Nợ phải trả của các bộ phận
Tổng nợ phải trả

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần BV Life (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần BV Life.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0102234864 cấp lần đầu ngày 03/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Vũ Trường Đạm	Chủ tịch
Ông Thân Thế Sơn Ngọc	Thành viên
Ông Đặng Ngọc Phấn	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Thành viên
Bà Trần Hải Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Huy Giang	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 02/01/2025)
Bà Nguyễn Thị Thuý Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Thiện	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 02/01/2025)

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Hà	Trưởng ban
Bà Phùng Thị Thảo	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Lưu Vũ Trường Đạm Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Lê Huy Giang được ủy quyền từ Ông Lưu Vũ Trường Đạm thực hiện các công việc của người đại diện theo pháp luật theo Giấy ủy quyền số 01/2025/GUQ-BVLIFE ngày 10/01/2025. Thời hạn ủy quyền từ ngày 10/01/2025 đến khi có văn bản khác thay thế.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo đối với Báo cáo tài chính

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025



Lê Huy Giang

Số: 541 /BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần BV Life

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần BV Life, được lập ngày 12/08/2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần BV Life chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần BV Life tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 13425--00 Quyền số:-SCT/BS

Ngày: 04-09-2025

NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lạ Thị Thu Thảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.450.346.528	64.519.185.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.296.620.084	2.028.260.488
1. Tiền	111		796.620.084	2.028.260.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.500.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.960.672.942	47.962.774.040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	24.400.664.316	12.185.266.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.574.594.502	3.233.998.371
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	28.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.857.429.273	6.009.488.628
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(1.872.015.149)	(1.965.979.095)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	7.321.334.041	10.952.098.200
1. Hàng tồn kho	141		7.321.334.041	10.952.098.200
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.871.719.461	3.576.052.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	406.712.131	216.298.088
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.465.007.330	3.359.754.504
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.798.016.949	29.607.146.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		550.000.000	550.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	550.000.000	550.000.000
II. Tài sản cố định	220		153.339.898	147.211.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	153.339.898	147.211.131
- Nguyên giá	222		17.468.234.798	17.430.652.980
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.314.894.900)	(17.283.441.849)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	28.069.301.666	28.873.401.158
- Nguyên giá	231		56.689.993.386	56.689.993.386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(28.620.691.720)	(27.816.592.228)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		25.375.385	36.534.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	25.375.385	36.534.651
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		88.248.363.477	94.126.332.260

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

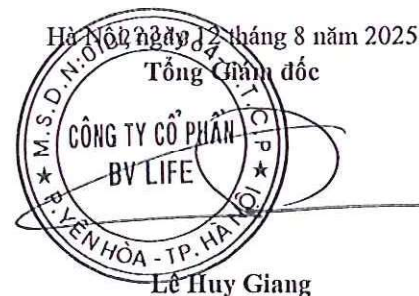
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.182.854.475	22.681.023.459
I. Nợ ngắn hạn	310		14.299.682.675	21.807.751.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.442.420.682	8.581.080.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	741.125.430	7.486.448.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	425.882.724	182.742.148
4. Phải trả người lao động	314		410.480.644	668.970.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.882.765.133	64.366.799
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	25.546.018	324.135.689
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	283.660.398	291.258.398
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	1.457.881.147
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.087.801.646	2.750.868.849
II. Nợ dài hạn	330		883.171.800	873.271.800
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	883.171.800	873.271.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.065.509.002	71.445.308.801
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	73.065.509.002	71.445.308.801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(118.500.000)	(63.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.900.000.000	5.900.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.284.009.002	5.608.808.801
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.261.876.004	2.050.523.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.022.132.998	3.558.285.096
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		88.248.363.477	94.126.332.260

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuý Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuý Hương



Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67.630.314.189	28.508.417.280
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		67.630.314.189	28.508.417.280
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	62.380.653.466	22.594.539.823
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.249.660.723	5.913.877.457
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	878.014.452	384.839.137
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	295.595.623	204.700.445
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		242.880.823	140.800.100
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	834.384.561	653.701.636
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.359.440.068	2.530.051.499
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.638.254.923	2.910.263.014
10. Thu nhập khác	31	VI.6	2.200.005	148.473.829
11. Chi phí khác	32	VI.7	16.127.193	32.817.828
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13.927.188)	115.656.001
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.624.327.735	3.025.919.015
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	602.194.737	612.234.369
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.022.132.998	2.413.684.646
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	337	373
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	169	373

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thuý Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuý Hương



Lê Huy Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.624.327.735	3.025.919.015
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		835.552.543	932.831.193
- Các khoản dự phòng	03		(93.963.946)	452.216.275
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.527.113)	(3.264.396)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(875.487.339)	(330.181.371)
- Chi phí lãi vay	06		242.880.823	140.800.100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.730.782.703	4.218.320.816
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.509.187.782)	(10.383.351.400)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.630.764.159	(2.196.537.061)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.681.395.834)	529.073.953
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(179.254.777)	37.191.427
- Tiền lãi vay đã trả	14		(243.411.782)	(135.285.946)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(352.488.578)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000)	(7.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.614.191.891)	(7.938.088.211)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.581.818)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.518.919
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.500.000.000	6.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		875.487.339	311.662.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.337.905.521	6.330.181.371

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

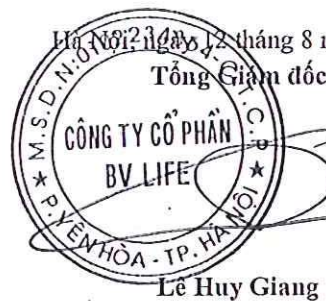
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		12.772.739.165	5.399.209.070
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.230.620.312)	(1.678.690.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.457.881.147)	3.720.519.069
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		19.265.832.483	2.112.612.229
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.028.260.488	31.997.754.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		2.527.113	3.264.396
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		21.296.620.084	34.113.630.782

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuý Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuý Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BV Life.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0102234864 cấp lần đầu ngày 03/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 60.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề: Mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm, kính, vận hành máy, may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý, công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ năm 2023, Công ty bị thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 360/LĐTĐ-BHXH-GP. Do đó, hoạt động kinh doanh của công ty không còn tập trung ở mảng đưa người lao động đi xuất khẩu mà tập trung ở mảng xây dựng, lắp đặt thiết bị phục vụ các dự án xây dựng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 20 cán bộ nhân viên (Tại ngày 01/01/2025, Công ty có 24 cán bộ nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	40.794.028	1.936.557
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	755.826.056	2.026.323.931
Các khoản tương đương tiền (*)	20.500.000.000	-
	21.296.620.084	2.028.260.488

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1 %/năm đến 4,75%/năm.

2. Phải thu của khách hàng	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	7.856.614.593	1.330.827.291
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tiến Hưng	1.525.520.000	1.825.520.000
Công ty TNHH điện tử Ánh Sao	2.070.332.400	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	3.327.025.700	3.427.025.700
Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Udic - Công ty TNHH MTV	1.127.984.669	1.127.984.669
Công ty Cổ phần thương mại quảng cáo xây dựng địa ốc Việt Hân	6.777.769.760	-
Tổng Công ty xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	1.573.824.208	1.573.824.208
Khách hàng khác	141.592.986	2.900.084.268
	24.400.664.316	12.185.266.136

3. Trả trước cho người bán	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần cơ điện HAECO	-	937.165.464
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	722.593.900	1.767.903.900
Công ty Cổ phần vật tư công nghiệp Bambo	165.647.383	165.647.383
Công ty Cổ phần cơ điện kỹ thuật Đông Dương	239.760.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại điện Hoàng Phát	262.870.920	-
Người bán khác	183.722.299	363.281.624
	1.574.594.502	3.233.998.371

4. Phải thu về cho vay	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thọ Property	-	-	13.000.000.000	-
Đỗ Xuân Huyền	-	-	15.500.000.000	-
	-	-	28.500.000.000	-

5. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng cho nhân viên	571.969.568	-	122.210.492	-
Ký cược, ký quỹ	3.089.068.396	-	4.913.030.662	-
Phải thu khác	165.269.129	-	514.625.294	-
- Lãi dự thu	40.342.466	-	389.698.631	-
- Khác	124.926.663	-	124.926.663	-
BHXX phải trả	22.955.806	-	22.955.806	-
BHTN phải trả	8.166.374	-	8.166.374	-
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần BV INVEST	-	-	428.500.000	-
	3.857.429.273	-	6.009.488.628	-
5.2. Dài hạn				
Các bên khác				
Ký cược, ký quỹ	550.000.000	-	550.000.000	-
	550.000.000	-	550.000.000	-

6. Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	1.025.879.700	126.868.000	1.025.879.700	126.868.000
Xí nghiệp xây dựng số 3- tổng công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC- Cty TNHH MTV	91.821.240	91.821.240	91.821.240	91.821.240
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	936.670.449	-	1.127.984.669	97.350.274
Công ty CP Phát triển trí tuệ nhân tạo Rhodium	11.800.000	-	11.800.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Quang Anh	24.533.000	-	24.533.000	-
	2.090.704.389	218.689.240	2.282.018.609	316.039.514

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	178.794.586	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	4.417.704.303	-	10.773.303.614	-
Hàng hóa	2.903.629.738	-	-	-
	7.321.334.041	-	10.952.098.200	-

(*) Chi tiết chi phí SXKD dở dang:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Dự án Xây dựng cung thiếu nhi Hà Nội	1.983.430.301	-	1.983.430.301	-
- Dự án Hoa Tiên-Hồng Lam Xuân Thành	-	-	2.914.491.149	-
- Dự án 90 đường Láng	-	-	5.742.145.405	-
- Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	2.002.100.000	-	-	-
- Dự án khác	432.174.002	-	133.236.759	-
	4.417.704.303	-	10.773.303.614	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ và các khoản khác	406.712.131	216.298.088
	406.712.131	216.298.088
Dài hạn		
Chi phí môi giới xuất khẩu lao động và chi phí khác	25.375.385	36.534.651
	25.375.385	36.534.651

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2025	56.689.993.386	56.689.993.386
Số dư 30/06/2025	56.689.993.386	56.689.993.386

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư 01/01/2025

27.816.592.228 27.816.592.228

Khấu hao trong kỳ

804.099.492 804.099.492

Số dư 30/06/2025

28.620.691.720 28.620.691.720

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2025

28.873.401.158 28.873.401.158

Tại ngày 30/06/2025

28.069.301.666 28.069.301.666

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay, bảo lãnh:

25.875.166.057

11. Phải trả người bán

Ngắn hạn

Weichai Singapore Pte Ltd

- 2.943.475.200

Công ty Cổ phần điện nước và PCCC VINA2

1.091.101.204 1.591.101.204

Công ty Cổ phần Viwapico

236.302.084 2.011.841.623

Công ty Cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng và đô thị đường sắt

3.193.992.758 -

Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

440.708.400 -

Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh

325.079.800 436.404.770

Công ty Cổ phần Vinagenset

48.526.320 48.526.320

Công ty Cổ phần IOV

272.870.000 272.870.000

Khách hàng khác

833.840.116 1.276.860.908

6.442.420.682 8.581.080.025

12. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2

- 11.000.000

Công ty Cổ phần thương mại quảng cáo xây dựng địa ốc Việt Hân

- 5.429.480.400

Công ty TNHH điện tử Ánh Sao

- 2.015.968.000

Công ty TNHH LICOG

- 30.000.000

Công ty Cổ phần xây dựng số 3 Hà Nội

187.723.830

Khách hàng khác

553.401.600

741.125.430 7.486.448.400

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

13.1. Phải nộp

	30/06/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT đầu ra	-	6.008.984.651	6.008.984.651	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	363.300.070	602.194.737	352.488.578	113.593.911
Thuế thu nhập cá nhân	62.582.654	71.631.530	78.197.113	69.148.237
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.614.812	5.614.812	-
	425.882.724	6.688.425.730	6.445.285.154	182.742.148

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	-	530.959
Chi phí lãi vay phải trả	2.882.765.133	63.835.840
Chi phí khác	-	-
	2.882.765.133	64.366.799

15. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	25.546.018	324.135.689
	25.546.018	324.135.689

16. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
16.1. Ngắn hạn		
Các bên khác		
Kinh phí công đoàn	140.577.780	136.197.780
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	13.466.150	13.466.150
Phải trả khác	129.616.468	141.594.468
+ Tiền lương nhận hộ người lao động ở nước ngoài	115.206.468	127.184.468
+ Các khoản phải trả khác	14.410.000	14.410.000
	283.660.398	291.258.398
16.2. Dài hạn		
Các bên khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	883.171.800	873.271.800
	883.171.800	873.271.800

17. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng	-	12.772.739.165	14.230.620.312	1.457.881.147
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây	-	12.772.739.165	14.230.620.312	1.457.881.147
	-	12.772.739.165	14.230.620.312	1.457.881.147

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ/ĐHĐCĐ-BVLIFE ngày 24/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.608.808.801	29.134.305.861
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	2.022.132.998	2.413.684.646
Tăng khác	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	346.932.797	83.782.156
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	346.932.797	83.782.156
Trả cổ tức	-	-
Giảm khác	-	-
Thù lao HĐQT	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	7.284.009.002	31.464.208.351

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Đỗ Tuấn Anh	13,33	8.000.000.000	13,33	8.000.000.000
Trịnh Kiều Trang	15,20	9.118.000.000	15,20	9.118.000.000
Cổ đông khác	71,47	42.882.000.000	71,47	42.882.000.000
	100	60.000.000.000	100	60.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	30.000.000.000

18.4. Cổ phiếu	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
18.5. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	5.900.000.000	5.900.000.000
19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
19.1. Tài sản cho thuê ngoài		
Công ty hiện đang cho thuê các tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Các tài sản cho thuê là Tầng 6 toà nhà số 8 đường Quang Trung, Hà Đông với diện tích cho thuê 1.279m ² , Tầng 1 toà nhà 17T6 KĐT Trung Hoà Nhân Chính với diện tích cho thuê 365m ² . Vào ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:		
	30/06/2025	01/01/2025
Tổng số tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống;	5.020.909.091	909.734.909
Trên 1 năm đến 5 năm;	22.048.636.364	1.502.415.000
Trên 5 năm;		
19.2. Tài sản thuê ngoài		
Công ty thuê tài sản mặt bằng tại Lô đất tại xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động với mục đích xây dựng Trung tâm đào tạo nghề, đào tạo tiếng. Vào ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:		
	30/06/2025	01/01/2025
Từ 1 năm trở xuống;	400.644.000	400.644.000
Trên 1 năm đến 5 năm;	1.302.093.000	1.502.415.000
Trên 5 năm;		
19.3. Ngoại tệ các loại	30/06/2025	01/01/2025
Tiền USD	1.496,14	1.515,94
Tiền EUR	351,02	355,97
Tiền JPY	5.065,00	5.791,00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo	330.302.629	3.054.245.791
Doanh thu bán, lắp đặt máy móc thiết bị và TM hàng hóa	64.135.466.701	22.975.081.175
Doanh thu cho thuê	3.164.544.859	2.479.090.314
	67.630.314.189	28.508.417.280

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động và đào tạo	431.810.878	899.883.219
Giá vốn bán, lắp đặt máy móc thiết bị và TM hàng hóa	60.774.702.420	21.093.293.863
Giá vốn cho thuê	1.174.140.168	601.362.741
	62.380.653.466	22.594.539.823

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	875.487.339	311.662.452
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	69.912.289
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.527.113	3.264.396
	878.014.452	384.839.137

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	242.880.823	140.800.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	52.714.800	63.900.345
	295.595.623	204.700.445

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	806.239.106	653.701.636
Chi phí khác bằng tiền	28.145.455	-
	834.384.561	653.701.636
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.753.622.146	899.450.000
Chi phí khấu hao TSCĐ		323.452.739
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	3.358.600	5.927.462
Chi phí dự phòng	(93.963.946)	452.216.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.243.850	781.151.611
Chi phí bằng tiền khác	128.179.418	67.853.412
	2.359.440.068	2.530.051.499

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	18.518.919
Thu	-	18.518.919
Tiền phạt hợp đồng	-	108.600.000
Các khoản khác	2.200.005	21.354.910
	2.200.005	148.473.829

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Các khoản bị phạt	16.127.193	32.817.828
	16.127.193	32.817.828

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
Chi phí nhân công	2.621.861.252	1.968.177.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	821.666.160	932.831.193
Chi phí dự phòng	(93.963.946)	452.216.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.419.996.244	13.463.149.482
Chi phí khác bằng tiền	766.095.196	118.887.621
	32.535.654.906	16.935.262.207

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.624.327.735	3.025.919.015
Các khoản điều chỉnh tăng (+)	17.457.193	35.252.828
<i>Khoản chi không hợp lệ</i>	1.330.000	2.435.000
<i>Các khoản phạt</i>	16.127.193	32.817.828
<i>Lỗ CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu</i>	-	-
<i>Chi phí lãi vay vượt quy định</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (-)	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.641.784.928	3.061.171.843
Chuyển lỗ năm trước		
Thu nhập tính thuế	2.641.784.928	3.061.171.843
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	528.356.986	612.234.369
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	73.837.751	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	602.194.737	612.234.369

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.022.132.998	2.413.684.646
Các khoản điều chỉnh	-	(173.466.399)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(173.466.399)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.022.132.998	2.240.218.248
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
	337	373

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do năm 2025, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 805 đồng/cổ phiếu xuống 373 đồng/cổ phiếu, cụ thể như sau:

	Số liệu báo cáo năm trước	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.413.684.646	2.413.684.646
Các khoản điều chỉnh	-	(173.466.399)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(173.466.399)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.413.684.646	2.240.218.248
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	6.000.000
	805	373

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.022.132.998	2.413.684.646
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	(173.466.399)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(173.466.399)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.022.132.998	2.240.218.248
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	6.000.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	169	373

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lychee	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại dịch vụ Đồng Nai	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Chè Mỹ Lâm	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vina-Mec Hr	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	Cùng hai thành viên Quản lý chủ chốt
Thành viên HĐQT, Ban giám đốc	Quản lý chủ chốt

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Công ty cổ phần BV Asset		
Mua hàng hoá dịch vụ	-	13.020.003
Công ty cổ phần BV invest		
Cung cấp hàng hoá dịch vụ	-	400.500.000
Nhận tiền tạm ứng hợp đồng	-	1.760.721.030

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.2. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lê Huy Giang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 2/1/2025)	282.000.000	-
Nguyễn Vũ Thiện	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 2/1/2025)	264.000.000	-
Trần Hải Yến	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	127.500.000	143.790.000
Nguyễn Thị Thuý Thiệp	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	172.479.000	121.494.000
Thân Thế Sơn Ngọc	Thành viên HĐQT	154.854.000	-
Tổng cộng		1.000.833.000	265.284.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính là Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị và Doanh thu cho thuê.

Phụ lục số 02


Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại thị trường trong nước, do đó không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thuyết minh.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

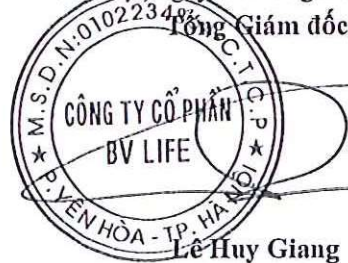
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thuý Hương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thuý Hương

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025


Tổng Giám đốc
Lê Huy Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2025	11.951.465.189	954.532.727	4.314.518.700	158.136.364	52.000.000	17.430.652.980
Mua trong kỳ		-	-	37.581.818	-	37.581.818
Số dư 30/06/2025	11.951.465.189	954.532.727	4.314.518.700	195.718.182	52.000.000	17.468.234.798
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2025	11.951.465.166	854.988.286	4.314.518.700	158.136.364	4.333.333	17.283.441.849
Khấu hao trong kỳ	23	17.566.669	-	5.219.696	8.666.663	31.453.051
Số dư 30/06/2025	11.951.465.189	872.554.955	4.314.518.700	163.356.060	12.999.996	17.314.894.900
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	23	99.544.441	-	-	47.666.667	147.211.131
Tại ngày 30/06/2025	-	81.977.772	-	32.362.122	39.000.004	153.339.898

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

17.273.252.980

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE
Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục số 02

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

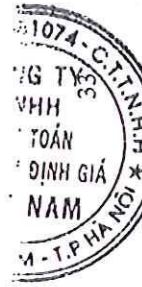
Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

	Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	Doanh thu bán, lắp đặt máy móc thiết bị và TM hàng hóa	Doanh thu cho thuê	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	330.302.629	64.135.466.701	3.164.544.859	-	67.630.314.189
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.302.629	64.135.466.701	3.164.544.859		67.630.314.189
Giá vốn	431.810.878	60.774.702.420	1.174.140.168		62.380.653.466
Chi phí phân bổ	17.042.131	3.309.101.829	163.276.292		3.489.420.252
Lợi nhuận từ hoạt động KD	(118.550.380)	51.662.452	1.827.128.399		1.760.240.471

30/06/2025

	Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	Doanh thu bán, lắp đặt máy móc thiết bị và TM hàng hóa	Doanh thu cho thuê	Loại trừ	Tổng cộng
Tổng chi phí mua TSCĐ	183.547	35.639.749	1.758.521		37.581.818
Tài sản bộ phận	431.000.015	83.688.062.743	4.129.300.718	-	88.248.363.477
Tổng tài sản	431.183.563	83.723.702.492	4.131.059.240		88.248.363.477
Nợ phải trả của các bộ phận	74.152.202	14.398.269.020	710.433.252	-	15.182.854.475
Tổng nợ phải trả	74.152.202	14.398.269.020	710.433.252		15.182.854.475



THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC

GIỮA

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

VÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Tháng 07 năm 2024



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC

(v/v: thẩm định giá làm cơ sở thực hiện giao dịch chuyển nhượng cổ phần)

(Số: ~~03~~ 2024/TTMTS/BV LAND-BV LIFE)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 do Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ khả năng và nhu cầu của hai Bên.

Hôm nay, ngày 03. tháng 07. năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A. CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

Địa chỉ : Số 92 phố Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế : 0102983609

Đại diện bởi : Ông Lý Tuấn Anh – Chức vụ: Tổng Giám đốc

Và

BÊN B. CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Địa chỉ : Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế : 0102234864

Đại diện bởi : Ông Lưu Vũ Trường Đạm – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Bên A và Bên B được gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "Các Bên" hoặc "Hai Bên")

XÉT RẰNG:

- Bên A là công ty đại chúng được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam đồng thời có đông sở hữu 5.220.700 cổ phần tương ứng 52.207.000.000 VNĐ chiếm 65,25% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai. Bên A có nhu cầu chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần trên;
- Bên B là công ty đại chúng được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam đồng thời là có nhu cầu mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai;

- (iii) Để đảm bảo tính khách quan và làm cơ sở cho việc xác định giá trị cổ phần nêu trên, Hai Bên mong muốn lựa chọn một đơn vị thẩm định giá độc lập, uy tín để thực hiện thẩm định giá giá trị vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai.

VÌ VẬY, sau khi thảo luận, các Bên đồng ý ký kết Thỏa thuận nguyên tắc về việc thẩm định giá làm cơ sở thực hiện giao dịch chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng cổ phần (gọi tắt là “**Thỏa Thuận**”) với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI THỎA THUẬN

1.1 Hai Bên thống nhất lựa chọn một đơn vị thẩm định giá độc lập để thực hiện thẩm định giá trị vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai (ĐKDN số: 3602229025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09/02/2010, thay đổi lần thứ 13 ngày 21/05/2024) (“**Công ty Donatraco**”)

1.2 Kết quả thẩm định giá sẽ được Bên A và Bên B sử dụng chung làm cơ sở tham khảo cho các giao dịch chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Donatraco

ĐIỀU 2. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH GIÁ

Hai Bên cùng thống nhất đơn vị thẩm định giá được chọn phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Là tổ chức thẩm định giá được thành lập và cấp giấy phép hoạt động theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam;
- Có uy tín và kinh nghiệm trong lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp;
- Đảm bảo nhân sự, có đội ngũ chuyên gia đủ năng lực, đáng tin cậy để thực hiện thẩm định giá tại doanh nghiệp;
- Đảm bảo tính độc lập, khách quan và không bất kỳ có xung đột lợi ích nào với Bên A, Bên B và Công ty Donatraco;
- Đáp ứng được tiến độ thẩm định về thời gian;
- Phí dịch vụ thẩm định phù hợp với nhu cầu của Hai Bên.

ĐIỀU 3. QUY TRÌNH LỰA CHỌN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH GIÁ

3.1 Hai Bên cùng đề xuất, đánh giá và thống nhất lựa chọn ra đơn vị thẩm định giá phù hợp với tiêu chí quy định tại Điều 2 của Thỏa Thuận này.

3.2 Thời hạn thực hiện: Việc lựa chọn sẽ được thực hiện trong thời hạn 5 (năm) ngày kể từ ngày ký Thỏa Thuận này.

3.3 Việc thống nhất đơn vị lựa chọn thẩm định giá được Hai Bên lập thành văn bản, người đại diện theo pháp luật ký và đóng dấu công ty xác nhận.

ĐIỀU 4. CHI PHÍ THẨM ĐỊNH GIÁ

Toàn bộ chi phí thẩm định giá sẽ do Bên A chịu trách nhiệm chi trả trong đó bao gồm nhưng không giới hạn các khoản phí dịch vụ liên quan đến việc thực hiện thẩm định giá do đơn vị thẩm định giá đưa ra, được nêu rõ trong hợp đồng dịch vụ thẩm định giá ký kết với đơn vị thẩm định giá và các khoản phí khác trong quá trình thẩm định giá Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai. Việc Bên A chi trả toàn bộ chi phí thẩm định giá trên không ảnh hưởng đến tính độc lập

và khách quan của kết quả thẩm định giá.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

5.1 Hai Bên cùng nỗ lực tìm kiếm, đề xuất và cung cấp thông tin về đơn vị thẩm định giá được coi là phù hợp theo tiêu chí quy định tại Điều 2 của Thỏa Thuận này.

5.2 Hai Bên có trách nhiệm phối hợp cùng nhau trong quá trình làm việc với đơn vị thẩm định giá. Trường hợp có bất đồng về việc lựa chọn đơn vị thẩm định giá, Các Bên có trách nhiệm thỏa thuận một cách thiện chí để đi đến thống nhất.

5.3 Sau khi có kết quả thẩm định giá, Các Bên cam kết sẽ hợp bàn thiện chí để thống nhất sử dụng kết quả thẩm định giá làm cơ sở tham khảo để đàm phán về giá trị cổ phần tại Công ty Donatraco.

5.4 Trường hợp, Các Bên bất đồng về kết quả thẩm định, Các Bên cùng nhau thảo luận với đơn vị thẩm định giá để làm rõ hoặc điều chỉnh kịp thời (nếu có).

5.5 Hai Bên cam kết sử dụng kết quả do đơn vị thẩm định giá được chọn là cơ sở cho giao dịch chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Donatraco và đồng thời sử dụng trong các tài liệu trình Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông các Hai Bên (trong trường hợp cần thiết)

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

6.1 Thỏa thuận này được giải thích và hiểu theo pháp luật Việt Nam. Hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ, kịp thời và có hiệu quả các nội dung đã thỏa thuận và cam kết trong Thỏa thuận này.

6.2 Mọi sửa đổi, bổ sung Thỏa thuận phải được hai Bên thỏa thuận bằng văn bản và phải được ký hợp lệ bởi người đại diện có thẩm quyền của mỗi Bên, trừ trường hợp Thỏa thuận có quy định khác. Các Phụ lục đính kèm Thỏa thuận và các sửa đổi, bổ sung khác theo thỏa thuận của Hai Bên là nội dung không tách rời Thỏa thuận và có hiệu lực thi hành đối với Hai Bên.

6.3 Thỏa thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 02 (hai) bản gốc, bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Xuân Anh

ĐẠI DIỆN BÊN B



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Lưu Vũ Trường Dạm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

VĂN BẢN THỎA THUẬN

(v/v lựa chọn đơn vị thẩm định giá)

(Số: ~~05~~/2024/TTMTS)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 do Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Thỏa thuận nguyên tắc số ~~001~~/2024/TTMTS/BV LAND-BVLIFE v/v thẩm định giá làm cơ sở thực hiện giao dịch chuyển nhượng cổ phần ngày 02/02/2024
- Căn cứ khả năng và nhu cầu của hai Bên.

Hôm nay, ngày 05. tháng 02. năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A. CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

Địa chỉ : Số 92 phố Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế : 0102983609

Đại diện bởi : Ông Lý Tuấn Anh – Chức vụ: Tổng Giám đốc

Và

BÊN B. CÔNG TY CỔ PHẦN BV LIFE

Địa chỉ : Tầng 5 tòa nhà 25T1 đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế : 0102234864

Đại diện bởi : Ông Lưu Vũ Trường Đạm – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Bên A và Bên B được gọi riêng là “Bên” và gọi chung là “Các Bên” hoặc “Hai Bên”)

Trên tinh thần thiện chí, hợp tác, Các Bên cùng nhau ký Văn bản thỏa thuận về việc lựa chọn đơn vị thẩm định giá (“Văn bản thỏa thuận”) với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A và Bên B cùng đồng ý và thống nhất lựa chọn đơn vị thẩm định giá có thông tin dưới đây lập để thực hiện thẩm định giá trị cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai làm cơ sở cho giao dịch chuyển nhượng cổ phần giữa Bên A cho Bên B tại Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai như sau:

Tên doanh nghiệp
thẩm định giá : CÔNG TY TNHH ĐỊNH GIÁ BẾN THÀNH – HÀ NỘI

ĐKDN số : 0314521370 do Phòng Đăng ký kinh doanh TP.HCM cấp lần đầu
ngày 18/07/2017, cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 29/08/2023

Giấy phép đủ điều
kiện hoạt động số : 258/TĐG do Bộ Tài Chính cấp lần đầu ngày 16/08/2017

Thông báo số : 1315/TB-BTC ngày 29/12/2023 về việc công bố danh sách thẩm
định viên về giá đủ điều kiện hành nghề thẩm định giá kể từ ngày
01/01/2024 tại các Doanh nghiệp thẩm định giá

Người đại diện theo
pháp luật : Ông Bùi Thế Trung

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Thẩm định viên về giá : Ông Phạm Hoàng Quốc Việt – Số thẻ : XIII18.2103

Điện thoại : (028) 2200 2060

Email : tdgbenthanhhanoi@gmail.com

1.2. Phí dịch vụ Thẩm định giá này do Bên A đàm phán, ký kết Hợp Đồng và chi trả toàn bộ.

1.3. Thời gian triển khai: Tháng 6/2024 – Tháng 8/2024

ĐIỀU 2. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

2.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Bên A được trực tiếp ký hợp đồng dịch vụ thẩm định giá với Công Ty TNHH Định giá Bến Thành – Hà Nội;
- Phối hợp, cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu cần thiết cho việc thẩm định giá cho các bên có liên quan;
- Tiếp nhận hóa đơn giá trị gia tăng từ Công Ty TNHH Định giá Bến Thành – Hà Nội;
- Sử dụng kết quả thẩm định giá làm cơ sở tham khảo và căn cứ trong các hồ sơ hợp HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua giao dịch chuyển nhượng;
- Xem xét, đánh giá và/hoặc đề nghị điều chỉnh nội dung thẩm định giá trong trường hợp kết quả thẩm định không phù hợp ;

2.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- Sử dụng kết quả thẩm định giá làm cơ sở tham khảo và căn cứ trong các hồ sơ hợp HDQT/ĐHDCĐ thông qua giao dịch chuyển nhượng;
- Phối hợp, cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu cần thiết cho việc thẩm định giá cho các bên có liên quan;
- Xem xét, đánh giá và/hoặc đề nghị điều chỉnh nội dung thẩm định giá trong trường hợp kết quả thẩm định không phù hợp ;

ĐIỀU 3. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

3.1 Văn bản thỏa thuận này được giải thích và hiểu theo pháp luật Việt Nam. Hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ, kịp thời và có hiệu quả các nội dung đã thỏa thuận và cam kết trong Văn bản thỏa thuận này.

3.2 Mọi sửa đổi, bổ sung Văn bản thỏa thuận phải được hai Bên thỏa thuận bằng văn bản và phải được ký hợp lệ bởi người đại diện có thẩm quyền của mỗi Bên, trừ trường hợp Văn bản thỏa thuận có quy định khác. Các Phụ lục đính kèm Văn bản thỏa thuận và các sửa đổi, bổ sung khác theo thỏa thuận của Hai Bên là nội dung không tách rời Văn bản thỏa thuận và có hiệu lực thi hành đối với Hai Bên.

3.3 Văn bản thỏa thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 02 (hai) bản gốc, bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Tuấn Anh

ĐẠI DIỆN BÊN B



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Lưu Vũ Trường Dạm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

GIẤY CHỨNG NHẬN SỞ HỮU CỔ PHẦN

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

Địa chỉ trụ sở chính: 197 Hà Huy Giáp, phường Trung Dũng, Biên Hòa – Đồng Nai.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602229025 đăng ký lần đầu ngày 09/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI

Chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ đông tại Công ty như sau:

Tên cổ đông: CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND

Địa chỉ: Số 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

Giấy CCCD/ĐKKD số: 0102983609

Ngày cấp: 21/10/2008 Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Số lượng cổ phần sở hữu: 5.220.700 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng giá trị theo mệnh giá: 52.207.000.000.đồng

(Bằng chữ: Năm mươi hai tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu đồng.)

Loại cổ phần: phổ thông.

Trong đó:

+ Số lượng cổ phần được tự do chuyển nhượng: 5.220.700 cổ phần

+ Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Biên Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2024

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LƯU VŨ TRƯỜNG ĐẠM